

Quảng Bình, ngày tháng 06 năm 2019

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần:

- Tên học phần: TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG

(Tên tiếng Anh: CHINESE VOCABULARY)

- Mã số học phần: TTTUVU.027

- Số tín chỉ: 02

Số giờ tín chỉ: 30 (trong đó: lý thuyết: 15, bài tập: 15)

- Ngành học: Cao đẳng Tiếng Trung

- Loại học phần: Bắt buộc

- Bộ môn phụ trách: Tiếng Trung

Giảng viên phụ trách chính: ThS. Lại Thị Mỹ Hương

2. Điều kiện tiên quyết: Không

3. Mục tiêu của học phần:

+ Về kiến thức

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức về nguồn gốc, lịch sử phát triển của từ vựng tiếng Trung, cấu trúc từ, cách thành lập từ, cụm từ, nghĩa của từ, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong tiếng Trung....Sau khi hoàn thành học phần này, vốn từ vựng của sinh viên phong phú hơn, người học không chỉ nắm được cấu tạo từ, mà còn biết cách dùng của từ, giúp sinh viên sử dụng từ vựng tiếng Trung hiệu quả, và nhận biết sự khác biệt của từ vựng tiếng Trung và tiếng mẹ đẻ.

+ Về kỹ năng

Sinh viên hiểu sâu sắc hơn các sắc thái nghĩa của từ, cách tạo từ và sử dụng chúng linh hoạt trong những ngữ cảnh khác nhau thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

+ Về thái độ

Học phần này rèn luyện cho sinh viên ý thức kỷ luật tốt, thái độ học tập đúng đắn; tính nghiêm túc trong công việc; khả năng tự nghiên cứu; biết hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động theo cặp, nhóm.

4. Chuẩn đầu ra học phần:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
	<i>Về kiến thức</i>
CDR1	Người học nắm được các kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển của từ vựng tiếng Trung.
CDR2	Người học nắm được cấu trúc từ, cách thành lập từ, cụm từ, nghĩa của từ, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong tiếng Trung.
CDR3	Vốn từ vựng của người học tăng lên và phong phú hơn.
CDR4	Người học nắm được cấu tạo từ, biết cách dùng từ vựng tiếng Trung hiệu quả, và nhận biết sự khác biệt của từ vựng tiếng Trung và tiếng mẹ đẻ.
CDR5	Người học nắm được các khái niệm từ đồng âm, từ trái nghĩa, từ đồng nghĩa, thành ngữvà sử dụng các từ đó có hiệu quả.
	<i>Về kỹ năng</i>
CDR6	Kỹ năng nhận biết sự khác biệt của từ vựng tiếng Trung và tiếng mẹ đẻ.
CDR7	Kỹ năng nhận biết các sắc thái nghĩa của từ, cách tạo từ và sử dụng của chúng, từ đó sử dụng từ linh hoạt trong những ngữ cảnh khác nhau.
	<i>Về thái độ (mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm)</i>
CDR8	Sinh viên có thái độ nghiêm túc, chăm chỉ, có kỷ luật trong công việc.
CDR9	Sinh viên có tâm lý vững vàng để có thể tự tin trong công việc.

5. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần từ vựng tiếng Trung giới thiệu khái quát một số khái niệm và các vấn đề cơ bản của từ vựng tiếng Trung : cấu tạo, đặc điểm, tính chất, ý nghĩa của từ. Học phần này cung cấp cho sinh viên các từ kết hợp, các nhóm từ cố định, các thành ngữ, các từ đồng nghĩa, đa nghĩa, và từ đồng âm. Ngoài ra còn giúp sinh viên nhận biết được sự khác biệt của từ vựng tiếng Trung và tiếng Việt.

Ở phần cuối của học phần còn đề cập đến mối quan hệ của từ vựng tiếng Trung đối với sự phát triển của xã hội Trung Quốc và sự khác biệt về văn hóa của tiếng Trung đối với các ngôn ngữ khác .

6. Nội dung chi tiết học phần:

第一课： 概论 (6T:3LT,3BT)

- 一、 词与词汇
- 二、 汉语词汇的构成
- 三、 汉语词汇的特点

3	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	1	1	1	1	1	1	1	1	1

Ghi chú: 1: Tương thích; 2: Tương thích một phần; 3: Không tương thích

8. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp thuyết trình, phương pháp động não, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp tổ chức các hoạt động, phương pháp xử lý tình huống, phương pháp làm việc nhóm...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham gia đầy đủ số tiết học theo quy định (tối thiểu là 80% số giờ)
- Thái độ học tập nghiêm túc, chủ động trong việc nghiên cứu tài liệu.
- Làm bài kiểm tra đúng hạn và thỏa mãn các nội dung giảng viên yêu cầu.
- Để tiếp thu kiến thức của một tín chỉ sinh viên phải dành thời gian ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

10. Tài liệu phục vụ cho học phần

10.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. 万艺玲, 《汉语词汇教程》, 北京语言大学出版社, 2008.

10.2. Tài liệu tham khảo

[2]. 刘月华, 《现代汉语实用语法》, 文化通讯出版社, 2004

[3]. 吕叔湘, 《现代汉语八百词》, 商务印书馆, 1999.

[4]. 黎庆长, 《华越成语、俗语词典》, 文化通信出版社, 1998

11. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 và thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Hình thức đánh giá	Trọng số
1	<i>Chuyên cần, thái độ</i> - Tham gia trên lớp - Chuẩn bị bài - Tích cực thảo luận	Quan sát, điểm danh	5%
2	<i>Kiểm tra thường xuyên</i> - Nội dung bài kiểm tra TC1: 词与词汇; 汉语词汇的构成; 汉语词汇的特点; 词的性质; 词的构造; 词的意义	- Bài kiểm tra viết	35%

	- Nội dung bài kiểm tra TC2: 同义词; 反义词; 同音词; 成语; 惯用语	- Bài kiểm tra viết	
3	<i>Thi kết thúc học phần</i>	Viết, trắc nghiệm	60%

Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Hình thức đánh giá

Hình thức đánh giá	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9
Quan sát, điểm danh	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Kiểm tra viết	1	1	1	1	1	1	1	1	1

Ghi chú: 1: Tương thích; 2: Tương thích một phần; 3: Không tương thích

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN

Lê Thị Như Thủy

Lại Thị Mỹ Hương